Phụ lục V .8

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số /2012/QĐ-UBND ngày tháng năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	2	3	4	5
	Đất ở tại đô thị, đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông và các khu dân cư			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		700,000
		Các lô nền còn lại		420,000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		1,400,000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,050,000
		Các lô nền còn lại		560,000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		350,000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		490,000
		Các lô nền còn lại		350,000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		630,000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		490,000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		420,000
		Các trục còn lại		350,000

5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		630,000
		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		490,000
		Các trục còn lại		350,000
6	Đường tỉnh 922	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	1,750,000
7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	1,540,000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1,190,000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	560,000
8	Đường tỉnh 919	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1,050,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	840,000
		Ngã ba giao lộ Đường tỉnh 922 – Đường tỉnh 919	Cầu Đường Tắt	1,050,000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	840,000
9	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		350,000
10	Đường tỉnh 921 (thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	1,400,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường tỉnh 919 (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	1,750,000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	420,000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	525,000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	420,000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1,050,000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1,190,000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	700,000
13	Đường tỉnh 921 (xã Trung Hưng)	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	840,000

		Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1,050,000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	420,000
14	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	350,000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	490,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	420,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	630,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	350,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	490,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	420,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	700,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	560,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	840,000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	420,000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	630,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	420,000
16	Khu dân cư Bắc Đuông (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		840,000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	700,000

	Xuân	cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	420,000
		cầu Kinh Lò Thiêu	Cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	350,000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	560,000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	700,000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	560,000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	420,000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	280,000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN CỜ ĐỎ

(Ban hành kèm Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		GIÁ năm 2013
		TỪ	ĐẾN	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	Đất ở tại đô thị, đất ở tiếp giáp các trục đường giao thông và các khu dân cư			
1	Cụm dân cư vượt lũ Xã Thạnh Phú	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,000,000
		Các lô nền còn lại		600,000
2	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Hưng	Các lô nền xung quanh chợ Trung Hưng		2,000,000
		Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 921		1,500,000
		Các lô nền còn lại		800,000
		Toàn cụm Ba Đá - Trung Hưng (Toàn cụm)		500,000
3	Cụm dân cư vượt lũ Xã Trung Thạnh	Các lô nền tiếp giáp trục chính cặp sông Thốt Nốt và trục đường từ cầu Lấp Vò đến trục đường số 2 KDCVL		700,000
		Các lô nền còn lại		500,000
4	Cụm dân cư vượt lũ xã Đông Hiệp	Các lô nền tiếp giáp Đường tỉnh 922		900,000
		Trục chính (xung quanh nhà lồng chợ Đông Hiệp)		700,000
		Trục phụ (từ Đường tỉnh 922 - cầu Kinh Đứng)		600,000
		Các trục còn lại		500,000
5	Cụm dân cư vượt lũ xã Thới Đông	Các lô nền tiếp giáp Đường Cờ Đỏ - xã Thới Đông		900,000

		Trục chính (hai bên nhà lồng chợ)		700,000
		Các trục còn lại		500,000
6	Đường tỉnh 922	Cầu Kinh Ngang	Cầu Cờ Đỏ (hai bên)	2,500,000
7	Chợ thị trấn Cờ Đỏ (Bên kia sông ngang chợ Cờ Đỏ)	Cầu Cờ Đỏ	Kinh Đứng	2,200,000
		Cầu Cờ Đỏ	Kinh số 1	1,700,000
		Kinh số 1	Giáp ranh Thới Xuân	800,000
8	Đường tỉnh 919	Cầu Cờ Đỏ	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	1,500,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thạnh Phú)	Ranh huyện Vĩnh Thạnh (Cầu Sáu Bọng)	1,200,000
		Ngã ba giao lộ Đường tỉnh 922 – Đường tỉnh 919	Cầu Đường Tắt	1,500,000
		Cầu Đường Tắt	Giáp ranh huyện Thới Lai	1,200,000
9	Đường Sĩ Cuông	Đoạn qua huyện Cờ Đỏ		500,000
10	Đường tỉnh 921 (thị trấn Cờ Đỏ)	Cầu Năm Châu	Cầu Kinh Bốn Tổng	2,000,000
		Cầu Kinh Bốn Tổng	Đường tỉnh 919 (thâm hậu tới sông Xáng Thốt Nốt)	2,500,000
11	Đường tỉnh 921 (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Trung Hưng	Cầu Huyện Chơn	600,000
		Cầu Huyện Chơn	cầu Hội Đồng Khương (trừ Cụm dân cư vượt lũ)	750,000
		Cầu Hội đồng Khương	Cầu Năm Châu (Giáp ranh Thị trấn Cờ Đỏ)	600,000
12	Đường tỉnh 921 (xã Trung An)	Cầu Vạn Lịch	Cầu Trà Ếch	1,500,000
		Khu vực chợ Trung An giới hạn từ Cầu Trà Ếch	Cống Chùa thâm hậu đến hết mương cũ (130m)	1,700,000
		Cống Chùa	Rạch Xẻo Xây Lớn	1,000,000
13	Đường tỉnh 921	Cầu Xẻo Xây lớn	Cầu Cái He	1,200,000

	(xã Trung Hưng)	Cầu Cái He	Cầu Ngã Tư (chợ xã) (Trừ cụm CDVL)	1,500,000
		Cầu Ngã Tư	Ranh xã Thạnh Phú	600,000
14	Đường tỉnh 922	Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên trái)	500,000
		Ranh xã Xuân Thắng	Ranh Cụm DCVL xã Đông Hiệp (Bên phải)	700,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên trái)	600,000
		Ranh cụm DCVL xã Đông Hiệp (Trừ cụm CDVL)	Hết ranh Trường THCS Đông Hiệp (Bên phải)	900,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên trái)	500,000
		Ranh trường THCS Đông Hiệp	Ranh xã Đông Thắng (Bên phải)	700,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên trái)	600,000
		Ranh xã Đông Thắng	Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Bên phải)	1,000,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên trái)	800,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Giáp Đông Thắng)	Cầu Kinh Ngang (Cờ Đỏ) (Bên phải)	1,200,000
15	Đường Thị trấn Cờ Đỏ - xã Thới Đông	Ranh xã Thới Xuân - xã Thới Đông	Giáp ranh khu DCVL xã Thới Đông	600,000
		Ranh khu DCVL xã Thới Đông (Trừ cụm CDVL)	Kênh Ranh	900,000
		Ranh thị trấn Cờ Đỏ (Xã Thới Xuân)	Giáp ranh xã Thới Đông	600,000
16	Khu dân cư Bắc Đuông (xã Trung Thạnh)	Toàn khu		1,200,000
17	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Xuân	Đường tỉnh 919	cầu Kinh Lồng Ống (Hai bên)	1,000,000
		cầu Kinh Lồng Ống	cầu Kinh Lò Thiêu (Hai bên)	600,000

		cầu Kinh Lò Thiêu	cầu Số 4 (Sông Xáng Thốt Nốt) (bên trái)	500,000
18	Đường ô tô đến trung tâm xã Thới Hưng	Đường tỉnh 922	Cầu kinh Ấp 3	800,000
		Cầu kinh Ấp 3	Kinh 200 (Giáp ranh phường Long Hưng, Quận Ô Môn)	1,000,000
19	Đường Nông trường Cờ Đỏ (Trục đường vào Cty TNHH MTV Nông nghiệp Cờ Đỏ) (Hai bên)	Đường tỉnh 919	Kinh Số 1	800,000
		Kinh Số 1	Kinh Số 4	600,000
		Kinh Số 4	Kinh ranh	400,000